

Số: 140./CBTT-SPC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38733295 Fax: 028.38733391
- Email: info@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

#### - BCTC kiểm toán năm 2025

- BCTC riêng (không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (có công ty con);
- BCTC tổng hợp (có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

#### - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:
  - Có  Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
  - Có  Không
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
  - Có  Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
  - Có  Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
  - Có  Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
  - Có  Không

### 3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: không phát sinh.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24./03/2026 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.htm>

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất kiểm toán năm 2025;
- Văn bản giải trình kiểm toán năm 2025.



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 139/SPC-TCKT  
Vv giải trình biến động LNST  
kiểm toán năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 đã kiểm toán như sau:

**1. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Kiểm toán Năm 2025	Trước kiểm toán Năm 2025	Chênh lệch kiểm toán	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	449.485.618.999	449.485.618.999	0	0,00%
Giá vốn hàng bán	347.504.092.871	349.527.059.277	-2.022.966.406	-0,58%
Lợi nhuận gộp	101.981.526.128	99.958.559.722	2.022.966.406	2,02%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>7.452.795.015</b>	<b>5.613.186.637</b>	<b>1.839.608.378</b>	<b>32,77%</b>
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	1.523.914.127	567.970.260	955.943.867	168,31%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.928.880.888</b>	<b>5.045.216.377</b>	<b>883.664.511</b>	<b>17,51%</b>
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	937.037.733.055	941.424.693.525	-4.386.960.470	-0,47%
Giá vốn hàng bán	753.284.126.837	755.202.880.908	-1.918.754.071	-0,25%
Lợi nhuận gộp	183.753.606.218	186.221.812.617	-2.468.206.399	-1,33%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>21.589.594.878</b>	<b>24.476.564.245</b>	<b>-2.886.969.367</b>	<b>-11,79%</b>
Thuế TNDN hiện hành	4.842.260.421	4.417.478.885	424.781.536	9,62%
Thuế TNDN hoãn lại	1.142.341.356	-1.378.371.314	2.520.712.670	-182,88%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.604.993.101</b>	<b>21.437.456.674</b>	<b>-5.832.463.573</b>	<b>-27,21%</b>

**a) BCTC Riêng**

Theo Báo cáo tài chính riêng năm 2025 sau kiểm toán, lợi nhuận sau thuế là 5,93 tỷ, tăng 883 triệu đồng, tương ứng tăng 17,51% so với số liệu trước kiểm toán (5,05 tỷ đồng). Nguyên nhân tăng chủ yếu như sau:

Giá vốn hàng bán tăng 2,02 tỷ tương ứng giảm 0,58% do Công ty rà soát, đánh giá lại giá trị hàng tồn kho và điều chỉnh chi phí liên quan đến hàng tồn kho trong kỳ theo ý kiến của Ban kiểm toán. Việc điều chỉnh giảm này làm cho lợi nhuận gộp tăng 2,02 tỷ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có điều chỉnh tăng nhẹ do Công ty điều chỉnh, phân loại lại một số khoản mục chi phí.



Do tác động của việc điều chỉnh trên, lợi nhuận trước thuế tăng 1,84 tỷ đồng (tăng 32,77%).

Công ty thực hiện lại việc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại tăng 955 triệu đồng so với trước kiểm toán.

Từ các yếu tố trên, lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau kiểm toán tăng 17,51% so với số liệu trước kiểm toán.

### b) BCTC Hợp nhất

Theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 sau kiểm toán, lợi nhuận sau thuế là 15,60 tỷ đồng, giảm 5,83 tỷ đồng, tương ứng giảm 27,21% so với số liệu trước kiểm toán (21,44 tỷ đồng). Nguyên nhân giảm chủ yếu như sau:

Doanh thu thuần sau kiểm toán ghi nhận giảm 4,39 tỷ (giảm 0.47%) so với trước kiểm toán (941,42 tỷ). Do Công ty có sự điều chỉnh các khoản giảm trừ doanh thu cho phù hợp với chế độ kế toán.

Giá vốn hàng bán sau kiểm toán có sự giảm nhẹ 1,92 tỷ (giảm 0.25%) so với trước kiểm toán. Các chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt tăng 286 đồng triệu và 43 triệu đồng do phân loại lại chi phí.

Do có sự điều chỉnh các yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2025 sau kiểm toán giảm 2,89 tỷ còn 21,59 tỷ tương ứng giảm 11,79%.

Sau kiểm toán Công ty ghi nhận lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm chi phí thuế thu nhập hoãn lại tăng 2,52 tỷ đồng.

Từ các yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp của báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán giảm 27,21% so với trước kiểm toán.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán.

## 2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo tăng quá 10% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch giữa năm 2025 so với năm 2024	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	449.485.618.999	487.289.435.051	-37.803.816.052	-7,8%
Giá vốn hàng bán	347.504.092.871	409.136.952.134	-61.632.859.263	-15,1%
Lợi nhuận gộp	101.981.526.128	78.152.482.917	23.829.043.211	30,5%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>7.452.795.015</b>	<b>-46.455.307.993</b>	<b>53.908.103.008</b>	<b>116,0%</b>
Thuế TNDN hoãn lại	1.523.914.127	-1.034.494.013	2.558.408.140	247,3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.928.880.888</b>	<b>-45.420.813.980</b>	<b>51.349.694.868</b>	<b>113,1%</b>
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	937.037.733.055	863.686.430.659	73.351.302.396	8,5%
Giá vốn hàng bán	753.284.126.837	718.229.174.100	35.054.952.737	4,9%
Lợi nhuận gộp	183.753.606.218	145.457.256.559	38.296.349.659	26,3%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>21.589.594.878</b>	<b>-45.942.452.933</b>	<b>67.532.047.811</b>	<b>147,0%</b>
Thuế TNDN hiện hành	4.842.260.421	3.244.247.364	1.598.013.057	49,3%
Thuế TNDN hoãn lại	1.142.341.356	-998.573.619	2.140.914.975	214,4%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.604.993.101</b>	<b>-48.188.126.678</b>	<b>63.793.119.779</b>	<b>132,4%</b>

### a) BCTC Riêng

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ năm 2025 của SPC là 5,93 tỷ đồng, trong khi năm 2024 lỗ 45,42 tỷ đồng tăng 113% (tăng quá 10%) so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

Nguyên nhân chủ yếu do Công ty kiểm soát tốt giá vốn hàng bán (giảm 15,1% so với năm trước), giúp lợi nhuận gộp tăng 23,83 tỷ đồng. Song song đó, công ty thực hiện các giải pháp sắp xếp, cơ cấu tổ chức, nhân sự; cắt giảm các chi phí chưa thật sự cần thiết; cơ cấu lại danh mục sản phẩm. Nhờ đó, lợi nhuận trước thuế chuyển từ mức lỗ 46,46 tỷ đồng năm 2024 sang lãi 7,45 tỷ đồng trong năm 2025.

### b) BCTC Hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2025 của SPC là 15,60 tỷ đồng, cùng kỳ năm 2024 lỗ 48,19 tỷ đồng tăng 132% (tăng quá 10%) so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

Nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2025 doanh thu thuần của Công ty tăng 8,5% so với năm 2024, đồng thời giá vốn hàng bán được kiểm soát tốt, giúp lợi nhuận gộp tăng 26,3% so với cùng kỳ. Trong năm 2025, Công ty đã nỗ lực triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành nhằm hoàn thành các mục tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2025. Công ty tập trung ổn định thị phần; duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; thực hiện tinh giảm, sắp xếp lại nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả; sắp xếp lại cơ cấu danh mục sản phẩm, tập trung kinh doanh những sản phẩm có biên lợi nhuận cao. Từ đó, Công ty tiết giảm đáng kể chi phí bán hàng (giảm 31,1%) và chi phí tài chính (giảm 4,2%) so với năm trước.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất so với số liệu cùng kỳ.

### 3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có lãi so với cùng kỳ bị lỗ:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất năm 2025 của SPC ghi nhận lãi so với năm 2024 lỗ là do:

Trong năm 2025 Công ty thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng trưởng doanh thu, tiết giảm chi phí cụ thể:

Tăng cường công tác phát triển thị trường thông qua việc chăm sóc khách hàng, tổ chức các chương trình hội thảo giới thiệu sản phẩm, đẩy mạnh hoạt động truyền thông truyền thống kết hợp với truyền thông số, qua đó mở rộng thị trường, gia tăng sản lượng tiêu thụ và cải thiện doanh thu.

Tăng cường quản lý công nợ, kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu nhằm hạn chế phát sinh công nợ quá hạn, khó đòi; đồng thời rà soát và điều chỉnh cơ cấu hàng tồn kho phù hợp với nhu cầu thị trường, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Xây dựng chính sách và triển khai các chương trình bán hàng phù hợp nhằm thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm có biên lợi nhuận cao và các sản phẩm chủ lực.

Thực hiện tinh gọn cơ cấu tổ chức, đồng thời rà soát và tiết giảm các khoản chi phí hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và tối ưu chi phí.



Các giải pháp nêu trên đã góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó giúp Công ty chuyển từ tình trạng lợi nhuận sau thuế lỗ trong năm 2024 sang ghi nhận lợi nhuận sau thuế lãi trong năm 2025.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 đã kiểm toán *ML*

Trân trọng./.

**Nơi nhận**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT

**GIÁM ĐỐC** *ML*



**Điêu Quang Trung**





## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 42

JOT  
CÔ  
CHN  
NG  
A  
H

N: 0300  
CÔ  
CỔ  
BẢO VỆ  
SÀI  
-ÀNH PHỐ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch	
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên	
Ông Võ Văn Nghi	Thành viên	
Ông Điều Quang Trung	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Điều Quang Trung	Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 05/05/2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm từ ngày 09/05/2025)
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2025)
	Thành viên	(Từ ngày 09/05/2025)
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Điều Quang Trung - Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Điền Quang Trung**

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026





Số: 160326.002/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Ngô Minh Quý**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2023-002-1

**Phạm Văn Sang**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 3864-2025-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026  
T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>269.749.537.348</b>	<b>359.001.193.106</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>6.811.259.810</b>	<b>2.458.209.091</b>
111	1. Tiền		4.811.259.810	2.458.209.091
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>5.250.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.500.000.000	5.250.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>85.510.153.823</b>	<b>132.784.243.153</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	125.393.474.161	171.085.042.508
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.124.624.936	1.453.856.148
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.388.541.985	1.470.922.718
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(43.396.487.259)	(41.225.578.221)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>158.212.406.736</b>	<b>196.301.903.811</b>
141	1. Hàng tồn kho		171.267.805.870	206.095.581.101
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.055.399.134)	(9.793.677.290)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.715.716.979</b>	<b>22.206.837.051</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	870.632.908	760.411.114
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.053.560.356	20.793.964.807
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	791.523.715	652.461.130
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>60.835.970.730</b>	<b>62.609.832.137</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>431.950.914</b>	<b>619.886.914</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	431.950.914	619.886.914
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>20.224.701.086</b>	<b>20.385.548.475</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.769.604.276	16.694.875.023
222	- Nguyên giá		130.950.501.563	132.174.686.599
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.180.897.287)	(115.479.811.576)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	-	1.181.417.642
225	- Nguyên giá		-	2.974.198.190
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.792.780.548)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.455.096.810	2.509.255.810
228	- Nguyên giá		4.167.451.250	4.317.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.712.354.440)	(1.808.195.440)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>267.775.000</b>	<b>738.027.335</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		267.775.000	738.027.335
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>15.891.391.939</b>	<b>15.891.391.939</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.223.629.691	35.223.629.691
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>24.020.151.791</b>	<b>24.974.977.474</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.360.799.584	13.791.711.140
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	9.659.352.207	11.183.266.334
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>330.585.508.078</b>	<b>421.611.025.243</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

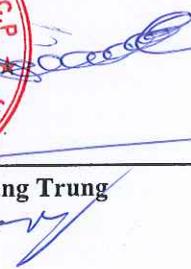
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>215.203.503.663</b>	<b>312.172.901.716</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>214.111.649.663</b>	<b>310.507.762.716</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	78.213.351.547	161.692.980.065
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	218.874.457	345.406.885
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	258.143.704	6.373.484.055
314	4. Phải trả người lao động		12.287.582.148	4.041.965.462
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.328.837.779	4.847.521.823
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.593.655.984	11.932.093.644
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	105.193.604.044	121.258.110.782
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.600.000	16.200.000
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.091.854.000</b>	<b>1.665.139.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.091.854.000	1.316.854.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	348.285.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>115.382.004.415</b>	<b>109.438.123.527</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>115.382.004.415</b>	<b>109.438.123.527</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.887.185.876	61.887.185.876
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(52.587.897.279)	(58.531.778.167)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(58.516.778.167)	(13.110.964.187)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.928.880.888	(45.420.813.980)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>330.585.508.078</b>	<b>421.611.025.243</b>

  
Đinh Hoàng Phát  
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

  
Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

  
Điều Quang Trung  
Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	460.893.917.949	504.240.996.956
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	11.408.298.950	16.951.561.905
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		449.485.618.999	487.289.435.051
11	4. Giá vốn hàng bán	24	347.504.092.871	409.136.952.134
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.981.526.128	78.152.482.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.264.877.054	15.489.636.087
22	7. Chi phí tài chính	26	25.060.866.726	28.027.220.701
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.282.384.651	8.057.252.981
25	8. Chi phí bán hàng	27	52.199.381.035	92.696.110.527
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	30.994.348.181	22.285.708.975
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.991.807.240	(49.366.921.199)
31	11. Thu nhập khác	29	2.926.636.716	3.619.502.737
32	12. Chi phí khác	30	2.465.648.941	707.889.531
40	13. Lợi nhuận khác		460.987.775	2.911.613.206
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.452.795.015	(46.455.307.993)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	1.523.914.127	(1.034.494.013)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.928.880.888	(45.420.813.980)

  
Đinh Hoàng Phát  
Người lập  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

  
Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

  
Điều Quang Trung  
Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		511.366.740.247	591.424.255.794
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(399.099.721.664)	(492.360.207.598)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(46.451.471.010)	(57.004.450.273)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.316.984.858)	(8.055.372.728)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.435.979.602	14.648.232.237
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.068.656.793)	(77.328.998.292)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>16.865.885.524</b>	<b>(28.676.540.860)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.447.191.400)	(95.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.393.710.000	213.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.250.000.000)	(5.250.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.167.880.785	8.747.603.219
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>3.864.399.385</b>	<b>3.616.057.764</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		268.796.925.022	300.016.065.883
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(284.947.711.812)	(282.885.345.009)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(262.004.948)	(449.151.408)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.892.809.685)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(16.412.791.738)</b>	<b>9.788.759.781</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>4.317.493.171</b>	<b>(15.271.723.315)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>2.458.209.091</b>	<b>17.527.415.971</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		35.557.548	202.516.435
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	03	<b>6.811.259.810</b>	<b>2.458.209.091</b>

Đinh Hoàng Phát  
Người lập  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

Điêu Quang Trung  
Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 287 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 390 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, nền kinh tế tiếp tục khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh chưa thực sự phục hồi. Bên cạnh đó, trước xu thế hiện đại hóa, công nghiệp hóa dẫn đến diện tích trồng trọt trong nông nghiệp ngày càng giảm, cộng với sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cùng ngành nên mặc dù giá bán tăng nhưng sản lượng bán thuốc bảo vệ thực vật năm nay giảm so với năm trước làm cho tổng doanh thu năm nay giảm 43,35 tỷ VND tương đương giảm 8,6%. Tuy nhiên, giá nhập mua nguyên vật liệu trong năm cũng đã hạ nhiệt khiến cho giá vốn hàng bán giảm 61,6 tỷ VND (tương đương giảm 15,06%) so với năm trước.

Các khoản giảm trừ doanh thu năm nay giảm 5,54 tỷ VND tương đương giảm 32,7% so với năm trước, nguyên nhân do giảm các khoản hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh đó, chi phí bán hàng năm nay giảm 40,5 tỷ VND tương đương giảm 43,69% so với năm trước, nguyên nhân chính đến từ giảm các chi phí nhân công, nguyên liệu, vật liệu và chi phí bằng tiền khác, cụ thể:

- Chi phí nhân công năm nay giảm 14,08 tỷ VND tương đương giảm 32,14% so với năm trước do Công ty thực hiện rà soát tình hình hoạt động của các chi nhánh, sáp nhập các địa điểm kinh doanh khiến cho số lượng nhân sự bộ phận bán hàng giảm qua đó làm cho chi phí nhân công giảm mạnh.
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu năm nay giảm 6,16 tỷ VND tương đương giảm 58,41% so với năm trước do Công ty chủ động thu hẹp quy mô quảng bá, làm cho lượng hàng hóa xuất kho phục vụ công tác quảng bá sản phẩm giảm.
- Chi phí khác bằng tiền giảm 17,8 tỷ VND tương đương giảm 70,07% so với năm trước do không phát sinh tiền thuê đất truy thu, đồng thời, giảm các chi phí tiếp khách, hội thảo...

Do ảnh hưởng từ biến động giảm giá vốn nhanh hơn so với giảm doanh thu, kết hợp biến động giảm chi phí bán hàng, các khoản giảm trừ doanh thu là nguyên nhân chính khiến cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay đạt 7,45 tỷ VND trong khi năm 2024 Công ty ghi nhận lỗ 46,46 tỷ VND.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thủ đô Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nghệ An (*)	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Vĩnh Long (*)	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

(\*) Đã chấm dứt hoạt động theo quyết định số 309/QĐ-HĐQT ngày 15/10/2025

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

## 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng, bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày 31/12/2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là 26.077 VND/USD;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày 31/12/2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là 26.377 VND/USD.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 09	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Các tài sản cố định khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê kho, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	91.866.021	162.773.586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.719.393.789	2.295.435.505
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
	<b>6.811.259.810</b>	<b>2.458.209.091</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 4,75%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	-	5.250.000.000	-
	<b>4.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.250.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,7%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính).

**b) Đầu tư vào Công ty con**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào <sup>(1)</sup>	19.332.237.752	(19.332.237.752)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia <sup>(2)</sup>	1.895.355.000	-	1.895.355.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13.996.036.939	-	13.996.036.939	-
	<b>35.223.629.691</b>	<b>(19.332.237.752)</b>	<b>35.223.629.691</b>	<b>(19.332.237.752)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>47.157.349.766</b>	<b>(25.066.473.988)</b>	<b>72.560.804.997</b>	<b>(25.066.473.988)</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	38.656.784.952	(25.066.473.988)	34.137.570.505	(25.066.473.988)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	8.500.564.814	-	38.422.661.454	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	-	573.038	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>78.236.124.395</b>	<b>(17.452.310.752)</b>	<b>98.524.237.511</b>	<b>(15.306.302.607)</b>
- Đại lý Trương Thị Huệ	2.438.000.900	-	5.719.415.906	-
- Đại lý Võ Hoàng Dũng	925.436.778	-	1.519.322.700	-
- Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	-	-	3.088.789.200	-
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	-	-	405.119.015	-
- Shwe Dar Company Limited	1.117.175.188	(1.055.403.459)	1.102.264.991	(729.065.480)
- Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	2.045.068.542	(2.045.068.542)	3.406.780.174	(395.246.803)
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.386.983.683	(3.386.983.683)	3.386.983.683	(3.386.983.683)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
- Các khách hàng khác	65.047.891.010	(7.689.286.774)	76.619.993.548	(7.519.438.347)
	<b>125.393.474.161</b>	<b>(42.518.784.740)</b>	<b>171.085.042.508</b>	<b>(40.372.776.595)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đo đạc Thành Phát	-	-	166.562.000	-
Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	706.343.475	-	-	-
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Trung tâm nghiên cứu tư vấn phát triển Thuốc bảo vệ thực vật và Phân bón	187.000.000	-	253.000.000	-
Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm Thuốc bảo vệ thực vật Phía Nam	31.500.000	-	205.903.500	-
Trả trước cho người bán khác	780.021.461	(160.400.000)	408.630.648	(160.400.000)
	<b>2.124.624.936</b>	<b>(580.160.000)</b>	<b>1.453.856.148</b>	<b>(580.160.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	18.704.110	-	21.082.192	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	6.958.129	-	-	-
Tạm ứng	535.000.118	-	418.796.253	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.000.000	-
Phải thu khác	827.879.628	(297.542.519)	1.030.044.273	(272.641.626)
	<b>1.388.541.985</b>	<b>(297.542.519)</b>	<b>1.470.922.718</b>	<b>(272.641.626)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<i>Bên khác</i>				
NGC	3.402.000	-	133.434.000	-
Agrosciences Int'l Co., Limited				
Hồ Ngọc Phương	141.888.836	(141.888.836)	141.888.836	(141.888.836)

**7 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	18.443.836	-	21.082.192	-
Các đối tượng khác	1.224.807.313	(155.653.683)	1.174.517.690	(130.752.790)
	<b>1.388.541.985</b>	<b>(297.542.519)</b>	<b>1.470.922.718</b>	<b>(272.641.626)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	431.950.914	-	619.886.914	-
	<b>431.950.914</b>	<b>-</b>	<b>619.886.914</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>43.735.600.960</b>	<b>1.216.816.220</b>	<b>47.251.101.203</b>	<b>6.878.324.608</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.066.473.988	-	25.066.473.988	-
- Các đối tượng khác	18.669.126.972	1.216.816.220	22.184.627.215	6.878.324.608
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>301.163.411</b>	<b>3.620.892</b>	<b>272.641.626</b>	<b>-</b>
- Hồ Ngọc Phương	141.888.836	-	141.888.836	-
- Các đối tượng khác	159.274.575	3.620.892	130.752.790	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>580.160.000</b>	<b>-</b>	<b>580.160.000</b>	<b>-</b>
- Close Friend Co.,Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
- Các đối tượng khác	160.400.000	-	160.400.000	-
	<b>44.616.924.371</b>	<b>1.220.437.112</b>	<b>48.103.902.829</b>	<b>6.878.324.608</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.098.349.559	(2.813.460.600)	68.609.185.245	(23.829.589)
Công cụ, dụng cụ	13.243.599	-	61.851.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	46.750.000	-
Thành phẩm	97.735.939.178	(10.241.938.534)	135.103.955.319	(9.769.847.701)
Hàng hoá	3.420.273.534	-	2.273.838.592	-
	<b>171.267.805.870</b>	<b>(13.055.399.134)</b>	<b>206.095.581.101</b>	<b>(9.793.677.290)</b>

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm (Xem Thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính).

53223  
GTY  
HÂN  
HỤC V  
TỒN  
5 CHÍ M

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	61.557.076.425	44.384.913.144	23.271.383.026	1.826.205.097	1.135.108.907	132.174.686.599
- Mua trong năm	-	2.280.238.889	-	-	-	2.280.238.889
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	441.150.000	-	-	-	-	441.150.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.006.281.190	-	-	3.006.281.190
- Thanh lý, nhượng bán	(112.042.264)	-	(6.308.184.670)	(393.503.181)	(138.125.000)	(6.951.855.115)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.886.184.161</b>	<b>46.665.152.033</b>	<b>19.969.479.546</b>	<b>1.432.701.916</b>	<b>996.983.907</b>	<b>130.950.501.563</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	51.642.846.422	40.338.246.263	20.575.404.887	1.788.205.097	1.135.108.907	115.479.811.576
- Khấu hao trong năm	985.980.550	996.837.777	691.847.063	12.000.000	-	2.686.665.390
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.966.275.436	-	-	1.966.275.436
- Thanh lý, nhượng bán	(112.042.264)	-	(6.308.184.670)	(393.503.181)	(138.125.000)	(6.951.855.115)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.516.784.708</b>	<b>41.335.084.040</b>	<b>16.925.342.716</b>	<b>1.406.701.916</b>	<b>996.983.907</b>	<b>113.180.897.287</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	9.914.230.003	4.046.666.881	2.695.978.139	38.000.000	-	16.694.875.023
Tại ngày cuối năm	9.369.399.453	5.330.067.993	3.044.136.830	26.000.000	-	17.769.604.276

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 5.506.950.666 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.787.312.504 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	2.974.198.190	2.974.198.190
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.974.198.190)	(2.974.198.190)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.792.780.548	1.792.780.548
- Khấu hao trong năm	173.494.888	173.494.888
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.966.275.436)	(1.966.275.436)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	1.181.417.642	1.181.417.642
Tại ngày cuối năm	-	-

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
- Giảm khác	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.213.389.900</b>	<b>383.175.000</b>	<b>570.886.350</b>	<b>4.167.451.250</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	704.134.090	533.175.000	570.886.350	1.808.195.440
- Khấu hao trong năm	54.159.000	-	-	54.159.000
- Giảm khác	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>758.293.090</b>	<b>383.175.000</b>	<b>570.886.350</b>	<b>1.712.354.440</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	2.509.255.810	-	-	2.509.255.810
Tại ngày cuối năm	<b>2.455.096.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.455.096.810</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2.455.096.810 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.104.061.350 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	201.887.176	244.991.392
Chi phí sửa chữa	26.875.000	15.950.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	272.146.603	213.438.632
Chi phí thuê kho	253.589.129	140.067.454
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	116.135.000	145.963.636
	<b>870.632.908</b>	<b>760.411.114</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	91.111.114	147.777.778
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.853.225.280	1.277.455.296
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11.617.219.919	12.081.908.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	799.243.271	284.569.355
	<b>14.360.799.584</b>	<b>13.791.711.140</b>

(\*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m<sup>2</sup> thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005, Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh 19).

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>4.115.806.304</b>	<b>4.115.806.304</b>	<b>8.906.649.461</b>	<b>8.906.649.461</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	-	93.500.000	93.500.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	4.115.806.304	4.115.806.304	8.813.149.461	8.813.149.461
<b>Bên khác</b>	<b>74.097.545.243</b>	<b>74.097.545.243</b>	<b>152.786.330.604</b>	<b>152.786.330.604</b>
- Eastchem Co., Ltd	2.046.327.660	2.046.327.660	25.617.304.845	25.617.304.845
- Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	-	-	11.434.072.500	11.434.072.500
- Kolon Global Corporation	4.448.217.280	4.448.217.280	16.748.169.480	16.748.169.480
- Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	-	-	23.466.827.926	23.466.827.926
- Cji Overseas Import and Export Ltd.	12.213.869.850	12.213.869.850	-	-
- Anhui Guangxin Agrochemical Co.,ltd	11.609.045.240	11.609.045.240	870.778.080	870.778.080
- Phải trả các đối tượng khác	43.780.085.213	43.780.085.213	74.649.177.773	74.649.177.773
	<b>78.213.351.547</b>	<b>78.213.351.547</b>	<b>161.692.980.065</b>	<b>161.692.980.065</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>300.000</b>
- Công ty TNHH TM Nông Phú	-	300.000
<b>Bên khác</b>	<b>218.874.457</b>	<b>345.106.885</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo vệ Thực vật Minh Khai	-	156.489.707
- Công ty Cổ phần Hùng Bình	-	80.515.870
- Hợp tác xã Nông nghiệp Tuấn Thơm	70.453.425	-
- Hộ kinh doanh Hồ Văn Đoàn	39.623.329	-
- Phải trả các đối tượng khác	108.797.703	108.101.308
	<b>218.874.457</b>	<b>345.406.885</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	9.143.841.706	9.227.189.591	83.347.885	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	138.352.074	138.352.074	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	-	-	-	652.461.130	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	77.715.051	752.426.446	582.652.644	-	247.488.853
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	6.225.639.324	2.815.508.958	9.096.862.982	55.714.700	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	70.129.680	178.460.010	237.934.839	-	10.654.851
	<b>652.461.130</b>	<b>6.373.484.055</b>	<b>13.044.589.194</b>	<b>19.298.992.130</b>	<b>791.523.715</b>	<b>258.143.704</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	113.710.228	145.046.988
- Chi phí tổ chức chương trình Quay số may mắn	6.461.114.250	-
- Chi phí chiết khấu thương mại	3.213.579.830	4.675.974.835
- Chi phí xử lý chất thải	536.933.471	-
- Chi phí phải trả khác	3.500.000	26.500.000
	<b>10.328.837.779</b>	<b>4.847.521.823</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	89.784.103	106.402.458
- Bảo hiểm xã hội	-	893.039.876
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.443.400.283	1.443.400.283
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.060.471.598	9.489.251.027
+ Phải trả về chương trình bán hàng	1.434.751.199	3.092.485.772
+ Phải trả lãi ký quỹ	28.668.475	22.444.071
+ Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	128.982.842	29.470.484
+ Phải trả chiết khấu thanh toán	73.823.107	88.043.567
+ Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	3.678.975.057	5.888.049.986
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	715.270.918	368.757.147
	<b>7.593.655.984</b>	<b>11.932.093.644</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>11.229.161</b>	<b>7.579.499</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	2.600.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	8.629.161	7.579.499
<b>Bên khác</b>	<b>7.582.426.823</b>	<b>11.924.514.145</b>
- Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	3.220.948	1.127.193.007
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	274.958.818	274.958.818
- Các đối tượng khác	7.304.247.057	10.522.362.320
	<b>7.593.655.984</b>	<b>11.932.093.644</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.091.854.000	1.316.854.000
	<b>1.091.854.000</b>	<b>1.316.854.000</b>
<b>b.2) Chi tiết đối tượng</b>		
- Các đối tượng khác	1.091.854.000	1.316.854.000
	<b>1.091.854.000</b>	<b>1.316.854.000</b>

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>120.608.165.834</b>	<b>120.608.165.834</b>	<b>268.796.925.022</b>	<b>284.211.486.812</b>	<b>105.193.604.044</b>	<b>105.193.604.044</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	50.698.235.748	50.698.235.748	208.365.360.517	175.170.261.656	83.893.334.609	83.893.334.609
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	55.039.252.319	55.039.252.319	12.416.500.971	67.455.753.290	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	13.066.465.186	13.066.465.186	3.282.457.853	16.348.923.039	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(2)</sup>	1.734.212.581	1.734.212.581	44.732.605.681	25.182.548.827	21.284.269.435	21.284.269.435
- Vay cá nhân <sup>(3)</sup>	70.000.000	70.000.000	-	54.000.000	16.000.000	16.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>649.944.948</b>	<b>649.944.948</b>	<b>348.285.000</b>	<b>998.229.948</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387.940.000	387.940.000	348.285.000	736.225.000	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262.004.948	262.004.948	-	262.004.948	-	-
	<b>121.258.110.782</b>	<b>121.258.110.782</b>	<b>269.145.210.022</b>	<b>285.209.716.760</b>	<b>105.193.604.044</b>	<b>105.193.604.044</b>

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	736.225.000	736.225.000	-	736.225.000	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262.004.948	262.004.948	-	262.004.948	-	-
	<b>998.229.948</b>	<b>998.229.948</b>	<b>-</b>	<b>998.229.948</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(649.944.948)	(649.944.948)	(348.285.000)	(998.229.948)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>348.285.000</b>	<b>348.285.000</b>			-	-
<b>c) Các khoản vay đối với các bên liên quan</b>						
		Mối quan hệ	31/12/2025		01/01/2025	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng		Giám đốc	-	-	54.000.000	4.320.000
		(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)				



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	31/12/2025	01/01/2025
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202500276 ngày 26/05/2025	200.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653 ký ngày 25 tháng 09 năm 2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	83.893.334.609	50.698.235.748
(2)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0285/SGN/KHDN/LD25 ngày 31/10/2025 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0284/SGN.KHDN/LD25 ngày 31/10/2025	30.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng, nhưng không vượt quá ngày 17/09/2026	Tài sản cầm cố là tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng với số tiền 4.500.000.000 VND và toàn bộ số tiền lãi phát sinh (nếu có) theo Hợp Đồng Cầm cố số 0300/SGN.KHDN/CC25 ngày 12/11/2025, Hợp đồng số 0183/SGN.KHDN/CC24 ngày 30/12/2024; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24 ngày 25/11/2024; hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0149/SGN.KHDN/TC24-01 ngày 31/10/2025 với giá trị hàng hóa được thế chấp là 30.000.000.000 VND.	Bổ sung vốn lưu động	21.284.269.435	1.734.212.581
(3)	Vay cá nhân		8%/năm	12 tháng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	16.000.000	70.000.000

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(13.081.964.187)	154.887.937.507
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(45.420.813.980)	(45.420.813.980)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(29.000.000)	(29.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>61.887.185.876</b>	<b>(58.531.778.167)</b>	<b>109.438.123.527</b>
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(58.531.778.167)	109.438.123.527
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.928.880.888	5.928.880.888
Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-	-	-	15.000.000	15.000.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>61.887.185.876</b>	<b>(52.587.897.279)</b>	<b>115.382.004.415</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
- Jia Hui	8,08	8.505.300.000	8,08	8.505.300.000
- Các cổ đông khác	32,60	34.324.500.000	32,60	34.324.500.000
	<b>100</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>100</b>	<b>105.300.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.443.400.283	8.336.209.968
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(6.892.809.685)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(6.892.809.685)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>1.443.400.283</b>	<b>1.443.400.283</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.887.185.876	61.887.185.876
	<b>61.887.185.876</b>	<b>61.887.185.876</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 7.720,8 m<sup>2</sup>, với thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046, diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại phường Pleiku, tỉnh Gia Lai để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2005. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	15.870,39	40.836,89
- Kyat (MMK)	362.152,00	12.591.252,00

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	5.336.218.777
- Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	4.587.884.688
- Cửa hàng Phương Đông	2.316.145.180	2.316.145.180
- Các đối tượng khác	2.006.831.852	2.006.831.852
	<b>14.247.080.497</b>	<b>14.247.080.497</b>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	459.633.844.280	504.240.996.956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.260.073.669	-
	<b>460.893.917.949</b>	<b>504.240.996.956</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	<b>82.603.492.597</b>	<b>172.268.488.927</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	11.375.435.423	16.920.079.705
Giảm giá hàng bán	32.863.527	31.482.200
	<b>11.408.298.950</b>	<b>16.951.561.905</b>
<b>Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	<b>1.625.014.036</b>	-

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	343.277.961.153	406.702.178.737
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	964.409.874	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.261.721.844	2.434.773.397
	<b>347.504.092.871</b>	<b>409.136.952.134</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Tổng giá trị mua vào:	<b>16.705.607.030</b>	<b>14.147.267.770</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>		

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	237.167.715	24.651.670
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.070.831.992	8.744.033.741
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.956.852.847	6.720.950.676
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.500	-
	<b>13.264.877.054</b>	<b>15.489.636.087</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</b>		
	<b>4.070.831.992</b>	<b>8.744.033.741</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>		

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay và thuê tài chính	7.282.384.651	8.057.252.981
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	6.012.379.458	9.445.640.582
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	18.864.501	19.968.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.666.576.258	9.456.308.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	67.038.821	998.854.062
Chi phí tài chính khác	13.623.037	49.195.169
	<b>25.060.866.726</b>	<b>28.027.220.701</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan</b>		
	<b>29.183.180</b>	<b>8.640.000</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>		

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.171.973.856	9.978.967.440
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	211.607.782	559.793.450
Chi phí tiền lương	29.734.154.670	43.815.524.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	950.137.268	774.104.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.525.498.045	12.159.122.647
Chi phí khác bằng tiền	7.606.009.414	25.408.598.508
	<b>52.199.381.035</b>	<b>92.696.110.527</b>
<b>Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>	<b>20.467.933</b>	<b>185.653.769</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.540.305	662.583.298
Chi phí công cụ, dụng cụ	279.944.337	422.506.153
Chi phí tiền lương	17.190.565.770	11.859.592.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.335.214	256.403.169
Chi phí dự phòng	2.170.909.038	725.354.877
Thuế, phí, và lệ phí	49.320.641	486.069.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.779.888.117	2.796.914.528
Chi phí khác bằng tiền	6.011.844.759	5.076.285.389
	<b>30.994.348.181</b>	<b>22.285.708.975</b>
<b>Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của</b> <b>các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>	<b>1.535.088</b>	<b>11.769.683</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.267.009.091	213.454.545
Thu nhập từ bán phuy, bán phế liệu	708.701.248	900.249.441
Thu nhập cho thuê kho	254.223.183	1.622.734.850
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	-	513.882.517
Thu nhập khác	696.703.194	369.181.384
	<b>2.926.636.716</b>	<b>3.619.502.737</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	1.910.887.466	688.932.141
Chi phí xây dựng cơ bản	470.252.335	-
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	65.677.297	17.827.992
Chi phí khác	18.831.843	1.129.398
	<b>2.465.648.941</b>	<b>707.889.531</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.452.795.015	(46.455.307.993)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.900.604.132	12.725.504.212
- Chiết khấu thương mại	3.213.579.830	4.675.974.835
- Chi phí không được trừ	1.516.321.314	16.928.066
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.449.416.688	-
- Thù lao thành viên Ban kiểm soát không kiêm nhiệm	164.000.000	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay (tiền, phải thu)	99.529.595	-
- Hoàn nhập lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	497.942.805	-
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 20/2025/NĐ-CP	1.959.813.900	8.032.601.311
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.353.399.147)	(17.510.553.055)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.070.831.992)	(8.744.033.741)
- Chiết khấu thương mại năm trước	(4.675.974.835)	(8.233.211.898)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(497.942.805)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	-	(35.364.611)
- Chuyển lỗ	(7.606.592.320)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(51.240.356.836)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(652.461.130)	(652.461.130)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải thu cuối năm</b>	<b>(652.461.130)</b>	<b>(652.461.130)</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	932.599.304	935.194.967
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	8.726.752.903	10.248.071.367
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>9.659.352.207</b>	<b>11.183.266.334</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(932.599.304)	(935.194.967)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	(1.745.941.426)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	1.521.318.464	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	935.194.967	1.646.642.380
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.523.914.127</b>	<b>(1.034.494.013)</b>

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của Cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Số lỗ tính thuế	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2023	Đã kiểm tra	42.221.915.831	(7.606.592.320)	34.615.323.511
2024	Chưa kiểm tra	51.240.356.835	-	51.240.356.835

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.184.029.958	311.596.683.933
Chi phí nhân công	68.171.201.434	74.413.124.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.914.319.278	2.959.006.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.424.633.654	25.228.179.226
Chi phí khác bằng tiền	22.514.334.850	40.808.006.590
	<b>375.208.519.174</b>	<b>455.005.000.822</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.719.393.789	-	-	6.719.393.789
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.965.688.887	431.950.914	-	84.397.639.801
Các khoản cho vay	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
	<b>95.185.082.676</b>	<b>431.950.914</b>	<b>-</b>	<b>95.617.033.590</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền	2.295.435.505	-	-	2.295.435.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.910.547.005	619.886.914	-	132.530.433.919
Các khoản cho vay	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
	<b>139.455.982.510</b>	<b>619.886.914</b>	<b>-</b>	<b>140.075.869.424</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Vay	105.193.604.044	-	-	105.193.604.044
Phải trả người bán, phải trả khác	85.807.007.531	1.091.854.000	-	86.898.861.531
Chi phí phải trả	10.328.837.779	-	-	10.328.837.779
	<b>201.329.449.354</b>	<b>1.091.854.000</b>	<b>-</b>	<b>202.421.303.354</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	121.258.110.782	348.285.000	-	121.606.395.782
Phải trả người bán, phải trả khác	173.625.073.709	1.316.854.000	-	174.941.927.709
Chi phí phải trả	4.847.521.823	-	-	4.847.521.823
	<b>299.730.706.314</b>	<b>1.665.139.000</b>	<b>-</b>	<b>301.395.845.314</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	268.796.925.022	300.016.065.883
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	284.947.711.812	282.885.345.009
Tiền trả nợ thuê tài chính.	262.004.948	449.151.408

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

a) **Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc trừ sâu nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) **Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	367.880.541.570	81.605.077.429	449.485.618.999
Tài sản bộ phận	60.722.041.914	22.152.647.507	82.874.689.421
Tài sản không phân bổ			247.710.818.657
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.753.471.889	-	2.753.471.889

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tống Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Thanh Sang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phan Thái Hằng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt

(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>82.603.492.597</b>	<b>172.268.488.927</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	20.597.332.722	19.905.170.068
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	61.007.744.707	150.337.115.871
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	41.974.183	1.292.308.505
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	956.440.985	733.894.483
<b>Hàng bán trả lại</b>	<b>1.625.014.036</b>	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	1.625.014.036	-
<b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>16.705.607.030</b>	<b>14.147.267.770</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	6.146.113.000	108.337.500
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	10.559.494.030	14.038.930.270
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>4.070.831.992</b>	<b>8.744.033.741</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	3.676.559.992	8.152.625.741
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	394.272.000	591.408.000
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>29.183.180</b>	<b>8.640.000</b>
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	27.798.413	-
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	1.384.767	8.640.000
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>20.467.933</b>	<b>185.653.769</b>
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	17.867.933	147.940.769
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	2.600.000	37.713.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.535.088</b>	<b>11.769.683</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	1.535.088	11.769.683
<b>Chi trả cổ tức</b>	-	<b>6.256.770.000</b>
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	-	6.247.020.000
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	9.750.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
<b>Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát</b>		<b>3.126.474.271</b>	<b>2.129.544.034</b>
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	-
Ông Tổng Xuân Phú	Phó Chủ tịch	430.566.928	322.551.330
Ông Điều Quang Trung	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	493.356.531	341.346.045

(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT <i>(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)</i>	157.431.420	372.975.918
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc <i>(Bổ nhiệm từ ngày 05/05/2025)</i>	310.452.795	-
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	446.860.422	321.496.727
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát <i>(Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2025)</i>	328.043.413	208.763.040
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát <i>(Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2025)</i>	32.000.000	-
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên BKS <i>(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)</i>	279.812.614	-
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS <i>(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)</i>	100.391.953	269.478.245
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	415.558.195	292.932.729
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023 đã chi trong năm 2024, bao gồm:			<b>37.000.000</b>
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT		7.000.000
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT		14.000.000
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT		5.000.000
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát <i>(Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2025)</i>		3.000.000
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT <i>(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)</i>		5.000.000
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS <i>(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)</i>		3.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Đinh Hoàng Phát  
Người lập  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

  
Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

  
Điều Quang Trung  
Giám đốc

